

**CÔNG TY CỔ PHẦN IN VÀ BAO BÌ
BÌNH ĐỊNH**

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2017



CÔNG TY CỔ PHẦN IN VÀ BAO BÌ BÌNH ĐỊNH

Số 20, Nguyễn Văn Trỗi, Phường Ngô Mây,
Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định, Việt Nam

MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1 – 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 – 4
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng cân đối kế toán	5 – 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	8
Thuyết minh báo cáo tài chính	9 – 33

SOE
IEN
SY
II
/

CÔNG TY CỔ PHẦN IN VÀ BAO BÌ BÌNH ĐỊNH

Số 20, Nguyễn Văn Trỗi, Phường Ngô Mây,
Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần In và Bao bì Bình Định (dưới đây gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với các báo cáo tài chính đính kèm đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017.

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT, BAN GIÁM ĐỐC

Danh sách các thành viên Hội đồng quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

<u>Tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Ông Nguyễn Nhượng	Chủ tịch
Ông Trần Ngọc Khánh	Thành viên
Ông Huỳnh Ngọc Oanh	Thành viên
Ông Lê Hồng Niên	Thành viên
Bà Hồ Thị Bình	Thành viên

Danh sách các thành viên Ban Kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

<u>Tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Bà Nguyễn Thị Mai Hoa	Trưởng ban
Ông Lê Đình Ân	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Hằng Nga	Thành viên

BAN GIÁM ĐỐC

Danh sách các thành viên Ban Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

<u>Tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Ông Nguyễn Nhượng	Giám đốc
Ông Trần Ngọc Khánh	Phó Giám đốc
Ông Lê Hồng Niên	Phó Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hằng năm phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ Chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục; và
- Thiết kế và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế sai sót và gian lận.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán được ghi chép phù hợp và lưu giữ đầy đủ để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại bất kỳ thời điểm nào và báo cáo tài chính được lập tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam cũng như các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam. Ban Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn tài sản của Công ty và thực hiện những biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và vi phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên khi lập báo cáo tài chính.

CÔNG TY CỔ PHẦN IN VÀ BAO BÌ BÌNH ĐỊNH

Số 20, Nguyễn Văn Trỗi, Phường Ngô Mây,
Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính kèm theo được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán & Tư Vấn RSM Việt Nam – Chi nhánh Miền Trung, thành viên RSM Quốc tế.

CÔNG BỐ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty công bố rằng báo cáo tài chính kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2017, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc



Nguyễn Nhượng
Giám đốc

Bình Định, ngày 23 tháng 03 năm 2018

Số: 36/BCKT/2018-RSMMT

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Các thành viên Hội đồng quản trị
Các thành viên Ban Giám đốc
CÔNG TY CỔ PHẦN IN VÀ BAO BÌ BÌNH ĐỊNH**

Báo cáo kiểm toán về báo cáo tài chính

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần In và Bao bì Bình Định (dưới đây gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 14/03/2018 từ trang 5 đến trang 33, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, Báo cáo kết quả kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến chúng tôi, báo cáo tài chính đính kèm đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2017 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (TIẾP THEO)

Vấn đề nhấn mạnh

Chúng tôi lưu ý người đọc đến Thuyết minh 3.6 trong bản Thuyết minh báo cáo tài chính về việc trong năm 2017 Công ty quyết định thay đổi khung thời gian khấu hao đối với một số tài sản cố định. Việc thay đổi thời gian khấu hao đã làm chi phí khấu hao năm 2017 giảm đi 1.010.657.557 đồng nếu áp dụng khung thời gian khấu hao như năm 2016.



Trần Dương Nghĩa
Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số:
1309-2018-026-1

Nguyễn Hà Trung
Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số:
2444-2018-026-1

Công ty TNHH Kiểm toán & Tư Vấn RSM Việt Nam
Chi nhánh Miền Trung

Đà Nẵng, ngày 23 tháng 03 năm 2018

Như đã trình bày tại Mục 2.1 của Bản thuyết minh báo cáo tài chính, báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước ngoài Việt Nam.

CÔNG TY CỔ PHẦN IN VÀ BAO BÌ BÌNH ĐỊNHSố 20, Nguyễn Văn Trỗi, Phường Ngô Mây,
Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định, Việt Nam**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

Mẫu số B 01a - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31/12/2017

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	TM	Tại ngày 31/12/2017	Tại ngày 01/01/2017
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		43.128.492.021	38.981.519.735
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		2.935.558.890	3.723.084.436
1. Tiền	111	4.1	2.935.558.890	3.723.084.436
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		22.934.680.770	19.272.995.206
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	4.2	20.803.990.292	18.172.604.734
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	4.3	1.663.558.707	94.143.000
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	4.4	626.671.182	1.125.014.033
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	4.5	(159.539.411)	(118.766.561)
IV. Hàng tồn kho	140	4.6	17.201.585.694	15.913.440.093
1. Hàng tồn kho	141		17.201.585.694	15.913.440.093
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		56.666.667	72.000.000
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	4.11	56.666.667	72.000.000
2. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		19.958.373.825	24.250.311.101
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		17.574.607.253	23.556.811.101
1. Tài sản cố định hữu hình	221	4.7	17.379.199.784	23.556.811.101
Nguyên giá	222		66.200.402.702	66.343.391.753
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(48.821.202.918)	(42.786.580.652)
2. Tài sản cố định vô hình	227	4.8	195.407.469	-
Nguyên giá	228		221.216.000	-
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(25.808.531)	-
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		639.269.785	-
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	4.9	639.269.785	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	4.10	2.000.000.000	2.000.000.000
2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(2.000.000.000)	(2.000.000.000)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		1.744.496.787	693.500.000
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	4.11	1.744.496.787	693.500.000
2. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		63.086.865.846	63.231.830.836

CÔNG TY CỔ PHẦN IN VÀ BAO BÌ BÌNH ĐỊNHSố 20, Nguyễn Văn Trỗi, Phường Ngô Mây,
Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định, Việt Nam**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

Mẫu số B 01a - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

Tại ngày 31/12/2017

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	TM	Tại ngày 31/12/2017	Tại ngày 01/01/2017
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		29.092.341.743	35.218.071.947
I. Nợ ngắn hạn	310		25.933.341.743	30.268.071.947
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	4.12	14.968.390.531	15.382.691.829
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	4.13	-	14.000.000
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	4.14	1.574.396.204	1.736.704.193
4. Phải trả người lao động	314		2.400.000.000	2.200.000.000
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	4.15	11.743.112	12.292.187
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	4.16	78.409.098	3.513.778.492
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	4.17	6.316.851.614	6.680.020.196
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	4.18	583.551.184	728.585.050
II. Nợ dài hạn	330		3.159.000.000	4.950.000.000
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	4.17	3.159.000.000	4.950.000.000
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		33.994.524.103	28.013.758.889
I. Vốn chủ sở hữu	410	4.19	33.994.524.103	28.013.758.889
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		18.000.000.000	18.000.000.000
Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		18.000.000.000	18.000.000.000
Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		8.709.872.460	7.697.078.258
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		7.284.651.643	2.316.680.631
LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		2.316.680.631	1.152.175.078
LNST chưa phân phối kỳ này	421b		4.967.971.012	1.164.505.553
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		63.086.865.846	63.231.830.836

Nguyễn Nhượng
Giám đốc

Bình Định, ngày 14 tháng 03 năm 2018

Hò Thị Bình
Kế toán trưởngNguyễn Thị Anh Đào
Người lập

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Năm 2017	Năm 2016
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	5.1	113.601.057.421	114.312.718.041
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	5.2	120.000	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		113.600.937.421	114.312.718.041
4. Giá vốn hàng bán	11	5.3	93.283.260.360	94.006.222.421
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		20.317.677.061	20.306.495.620
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.4	6.635.859	15.740.187
7. Chi phí tài chính	22	5.5	1.134.267.195	1.835.903.516
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>1.134.267.195</i>	<i>1.644.068.243</i>
8. Chi phí bán hàng	25	5.6	6.607.116.584	5.881.609.408
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	5.7	4.313.015.807	4.204.235.214
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		8.269.913.334	8.400.487.669
11. Thu nhập khác	31	5.8	191.415.351	24.224.856
11. Chi phí khác	32	5.9	20.097.000	84.818.844
12. Lợi nhuận khác	40		171.318.351	(60.593.988)
13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		8.441.231.685	8.339.893.681
14. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	5.10	1.689.270.337	1.677.971.093
15. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		6.751.961.348	6.661.922.588
16. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	4.19.4	3.323	3.203
17. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	4.19.5	3.323	3.203



Nguyễn Nhượng
Giám đốc

Bình Định, ngày 14 tháng 03 năm 2018

Hồ Thị Bình
Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Anh Đào
Người lập

CÔNG TY CỔ PHẦN IN VÀ BAO BÌ BÌNH ĐỊNHSố 20, Nguyễn Văn Trỗi, Phường Ngô Mây,
Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định, Việt Nam**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

Mẫu số B 03 - DN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp trực tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Năm 2017	Năm 2016
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		111.160.785.185	112.857.918.977
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa dịch vụ	02		(79.034.164.292)	(74.541.100.033)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(17.346.631.676)	(16.436.204.474)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(1.134.816.270)	(1.650.283.820)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(1.447.978.736)	(1.786.963.930)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		12.089.478.858	180.000.000
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(16.487.107.380)	(3.819.513.371)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		7.799.565.689	14.803.853.349
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(3.023.785.785)	(7.848.467.086)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		184.227.273	-
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		6.635.859	15.740.187
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(2.832.922.653)	(7.832.726.899)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ đi vay	33	6.1	21.844.308.430	37.175.954.326
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	6.2	(23.998.477.012)	(40.730.522.551)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(3.600.000.000)	(3.600.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(5.754.168.582)	(7.154.568.225)
LƯU CHUYỂN THUẦN TRONG NĂM	50		(787.525.546)	(183.441.775)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		3.723.084.436	3.906.526.211
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái qui đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70		2.935.558.890	3.723.084.436

Nguyễn Nhung
Giám đốc

Bình Định, ngày 14 tháng 03 năm 2018

Hồ Thị Bình
Kế toán trưởngNguyễn Thị Anh Đào
Người lập

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP****1.1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần In và Bao bì Bình Định (sau đây gọi tắt là "Công ty") được thành lập trên cơ sở cổ phần hoá hai phân xưởng: In và Bao bì thuộc Công ty Dược - Trang thiết bị y tế Bình Định theo Quyết định số 19/1999/QĐ-UB của Ủy ban Nhân dân Tỉnh Bình Định. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4100300251 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Định cấp ngày 12 tháng 02 năm 1999, Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan. Từ khi thành lập đến nay, Công ty đã 5 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 01 tháng 12 năm 2011.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là 18.000.000.000 VND, được chi tiết như sau:

Nhà đầu tư	Quốc gia/ Quốc tịch	Tại ngày 31/12/2017		Tại ngày 01/01/2017	
		Giá trị (VND)	Tỷ lệ (%)	Giá trị (VND)	Tỷ lệ (%)
Nguyễn Thị Thanh Mai	Việt Nam	505.000.000	2,81	505.000.000	2,81
Nguyễn Thị Ngọc Trâm	Việt Nam	428.000.000	2,38	428.000.000	2,38
Phạm Thị Thanh Hương	Việt Nam	409.500.000	2,28	409.500.000	2,28
Nguyễn Thị Bông	Việt Nam	400.000.000	2,22	400.000.000	2,22
Các cổ đông khác		16.257.500.000	90,31	16.257.500.000	90,31
Cộng		18.000.000.000	100	18.000.000.000	100

Trụ sở chính đăng ký hoạt động kinh doanh của Công ty được đặt tại số 20 Nguyễn Văn Trỗi, Phường Ngô Mây, Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định, Việt Nam.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 là 207 (31/12/2016: 210).

1.2. Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất.

1.3. Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là:

- Sản xuất bao bì bằng giấy, bìa (Chi tiết: Sản xuất các loại bao bì giấy, bao bì carton);
- In ấn (Chi tiết: In báo, tạp chí, xuất bản phẩm, hóa đơn tài chính, giấy tờ quản lý kinh tế - xã hội; in nhãn, hộp thuốc, nhãn bao bì, các tờ truyền thông, tập san, nhãn mác, biểu mẫu, catalogue giới thiệu sản phẩm và các sản phẩm khác theo quy định hiện hành);
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu (Chi tiết: Kinh doanh nguyên liệu, phụ liệu phục vụ cho ngành bao bì, giấy, in);
- Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ, sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rơm, rạ và vật liệu tét bện (Chi tiết: Chế biến hàng lâm sản xuất khẩu và tiêu thụ nội địa);
- Sản xuất bột giấy, giấy và bìa (Chi tiết: Sản xuất giấy các loại);
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa (Chi tiết: Dịch vụ cho thuê kho bãi);
- Sản xuất khác chưa được phân vào đâu (Chi tiết: Sản xuất các loại bao bì nhựa, vải, nhựa tráng nilon, nhôm, sắt tây, gỗ, phít)...

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

1.4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

2.1. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam ("VND"), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

2.2. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chung.

2.3. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là VND.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU ĐƯỢC ÁP DỤNG

3.1. Các ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định có ảnh hưởng đến các số liệu về tài sản, nợ phải trả và việc trình bày các tài sản và nợ tiềm tàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 cũng như các khoản doanh thu, chi phí cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

3.2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

Các khoản tương đương tiền được xác định phù hợp với Chuẩn mực kế toán "Báo cáo lưu chuyển tiền tệ".

3.3. Đầu tư tài chính

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư khác

Khoản đầu tư được phân loại là đầu tư khác là các khoản đầu tư ngoài các khoản đầu tư vào công ty con, đầu tư vào công ty liên doanh, và đầu tư vào công ty liên kết.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Phương pháp lập dự phòng tổn thất đầu tư tài chính

Đối với các khoản đầu tư khác

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư khác được lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của các khoản đầu tư này giảm xuống thấp hơn giá gốc, việc trích lập phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 (Thông tư 228) và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 06 năm 2013 sửa đổi, bổ sung Thông tư 228 và Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính.

3.4. Nợ phải thu

Nguyên tắc ghi nhận

Các khoản phải thu bao gồm các khoản phải thu khách hàng, phải thu nội bộ và phải thu khác được trình bày theo giá trị ghi sổ của các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Nguyên tắc dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được lập cho các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán hoặc các khoản nợ có bằng chứng chắc chắn là không thu được. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính và đánh giá của Ban Giám đốc dựa trên khả năng thu hồi các khoản nợ phải thu này tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.5. Hàng tồn kho

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác để mang hàng tồn kho đến đúng điều kiện và địa điểm hiện tại của chúng. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên tình hình hoạt động bình thường.

Chi phí mua của hàng tồn kho bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất được trừ (-) khỏi chi phí mua.

Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho hàng tồn kho bị hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời, chậm luân chuyển và trong trường hợp giá gốc hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính.

Số tăng hoặc giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được thực hiện trên cơ sở từng mặt hàng tồn kho. Đối với dịch vụ cung cấp dễ dàng, việc lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt.

Nguyên liệu, vật liệu và công cụ dụng cụ dự trữ để sử dụng cho mục đích sản xuất ra sản phẩm không được lập dự phòng nếu sản phẩm do chúng góp phần cấu tạo nên sẽ được bán bằng hoặc cao hơn giá thành sản xuất của sản phẩm.

3.6. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên tắc ghi nhận và xác định giá trị ban đầu

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Trường hợp mua tài sản cố định được kèm thêm thiết bị, phụ tùng thay thế thì xác định và ghi nhận riêng thiết bị, phụ tùng thay thế theo giá trị hợp lý và được trừ (-) khỏi nguyên giá tài sản cố định hữu hình.

Phương pháp khấu hao

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng dự tính của tài sản.

Thời gian khấu hao ước tính cho một số nhóm tài sản như sau:

	Năm 2017
Nhà cửa, vật kiến trúc	6 – 25 năm
Máy móc, thiết bị	3 – 15 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	5 – 10 năm
Thiết bị dụng cụ quản lý	3 năm
Tài sản cố định khác	3 năm

Trong năm, Công ty thay đổi thời gian khấu hao đối với một số tài sản nhằm đảm bảo sự hợp lý hơn về thời gian sử dụng ước tính của các tài sản này. Việc thay đổi thời gian khấu hao đã làm chi phí khấu hao năm nay giảm đi 1.010.657.557 đồng nếu áp dụng thời gian khấu hao như năm 2016.

3.7. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên tắc ghi nhận và xác định giá trị ban đầu

Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sử dụng theo dự tính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Nguyên tắc kế toán các tài sản cố định vô hình

Phần mềm máy vi tính

Phần mềm máy vi tính không phải là cấu phần không thể thiếu của phần cứng thì được ghi nhận như tài sản cố định vô hình và được khấu hao theo thời gian sử dụng hữu ích.

3.8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan được hạch toán phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc trích khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí này sẽ được chuyển sang là nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

3.9. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được phân loại là chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn theo kỳ hạn gốc và chủ yếu là chi phí liên quan đến giá vốn công cụ, dụng cụ, chi phí bảo hiểm, sửa chữa... Các khoản này được phân bổ trong thời gian trả trước của chi phí hoặc trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh:

- Công cụ dụng cụ đã xuất dùng được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 1 - 3 năm;
- Các chi phí trả trước khác: Căn cứ vào tính chất, mức độ chi phí, Công ty lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ phù hợp trong thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

3.10. Nợ phải trả

Nợ phải trả được phân loại là phải trả người bán và phải trả khác theo nguyên tắc: Phải trả người bán là khoản phải trả có tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua bán hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua; Các khoản phải trả còn lại được phân loại là phải trả khác.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng.

Nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

3.11. Chi phí đi vay

Nguyên tắc vốn hóa chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được vốn hóa vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh.

Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

3.12. Chi phí phải trả

Các khoản chi phí phải trả được ghi nhận cho giá trị phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Chi phí lãi vay phải trả được xác định theo lãi suất thỏa thuận từng hợp đồng vay, thời gian vay, lãi suất và nợ gốc vay.

3.13. Nguồn vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được phân phối cho chủ sở hữu sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức

Cổ tức được ghi nhận là một khoản phải trả vào ngày công bố cổ tức.

3.14. Doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được. Trong hầu hết các trường hợp doanh thu được ghi nhận khi chuyển giao cho người mua phần lớn rủi ro và lợi ích kinh tế gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán của kỳ đó.

Lãi tiền gửi

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Thanh lý, nhượng bán tài sản cố định

Thu nhập từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định, bất động sản đầu tư là phần chênh lệch giữa khoản thu từ việc thanh lý, nhượng bán tài sản cố định, bất động sản đầu tư cao hơn giá trị còn lại của tài sản cố định, bất động sản đầu tư và chi phí thanh lý.

3.15. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán ra trong kỳ theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu. Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

3.16. Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí phát sinh trong kỳ chủ yếu bao gồm chi phí đi vay vốn, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác.

3.17. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm hàng hóa, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận bán hàng, chi phí xuất khẩu, chi phí mua công cụ, dụng cụ, các chi phí khác...

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng)...

3.18. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập tính thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành là 20%.

Thuế giá trị gia tăng

Thuế giá trị gia tăng của các hàng hóa và dịch vụ do Công ty cung cấp được tính theo mức thuế như sau:

- Đối với hoạt động in và sản xuất bao bì: áp dụng thuế suất 10%;
- Đối với các hoạt động khác: áp dụng thuế suất theo quy định hiện hành.

Các loại thuế khác

Áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, dẫn đến số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

3.19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế của Công ty sau khi trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho tổng số bình quân số cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ, không bao gồm số cổ phiếu được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu ngân quỹ.

3.20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế của Công ty sau khi trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho tổng số bình quân số cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ và tổng số cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm, không bao gồm số cổ phiếu được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu ngân quỹ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

3.21. Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác biệt với các bộ phận kinh doanh khác hoặc khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác. Ban Giám đốc đánh giá rằng Công ty hoạt động trong một bộ phận kinh doanh chủ yếu là sản xuất, kinh doanh sản phẩm in, bao bì và một bộ phận địa lý chính là nước Việt Nam.

3.22. Các bên liên quan

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty. Công ty liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt bao gồm các giám đốc, các cán bộ điều hành của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan.

3.23. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu*Tài sản tài chính*

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc và các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải thu khác và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác.

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc và các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả khác và các khoản vay.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

4.1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Tại ngày 31/12/2017 VND	Tại ngày 01/01/2017 VND
Tiền mặt	931.762	42.969.329
Tiền gửi ngân hàng	2.934.627.128	3.680.115.107
Cộng	2.935.558.890	3.723.084.436

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4.2. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Tại ngày 31/12/2017 VND	Tại ngày 01/01/2017 VND
Công ty Cổ phần Dược - Trang thiết bị y tế Bình Định	3.950.203.272	2.330.693.439
Công ty Cổ phần Fresenius Kabi Bidiphar	5.423.826.249	7.186.821.435
Công ty Cổ phần Thủy sản Bình Định	1.548.587.601	1.226.327.806
Công ty TNHH Đồ gỗ Tín Nghĩa	2.895.664.954	1.449.461.142
Công ty TNHH Đồ gỗ Nghĩa Phát	2.080.241.503	1.644.089.029
Công ty Cổ phần Nước khoáng Quy Nhơn	555.620.788	1.188.677.280
Công ty Cổ phần Dược và Vật tư y tế Bình Thuận	1.248.785.389	871.665.685
Các đối tượng khác	3.101.060.536	2.274.868.918
Cộng	20.803.990.292	18.172.604.734

4.3. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Tại ngày 31/12/2017 VND	Tại ngày 01/01/2017 VND
Công ty XNK Ngành in Thành phố Hồ Chí Minh	111.058.707	-
Công ty TNHH Kiều Việt	1.500.000.000	-
Công ty TNHH Tư vấn Năng suất và Chất lượng - QPC	32.500.000	-
DNTN Thu Hồng	20.000.000	-
Công ty Cổ phần Phần mềm BRAVO	-	66.000.000
Công ty TNHH Nhân Việt	-	28.000.000
Công ty TNHH Vương Phương	-	143.000
Cộng	1.663.558.707	94.143.000

4.4. Phải thu ngắn hạn khác

	Tại ngày 31/12/2017 VND		Tại ngày 01/01/2017 VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Phải thu nhân viên về thuế TNCN	127.427.859	-	107.035.392	-
Tạm ứng	499.243.323	-	1.017.978.641	-
Cộng	626.671.182	-	1.125.014.033	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4.5. Nợ xấu

	Tại ngày 31/12/2017 VND		Tại ngày 01/01/2017 VND	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán	183.442.061	23.902.650	118.766.561	-
Cộng	183.442.061	23.902.650	118.766.561	-

Ban Giám đốc đánh giá khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn là thấp vì các khoản nợ này đã tồn đọng lâu, đến nay vẫn chưa thu hồi được.

	Tại ngày 31/12/2017 VND			Tại ngày 01/01/2017 VND		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn
Công ty TNHH Thanh long	79.675.500	23.902.650	Trên 1 năm	-	-	-
Khánh Vương						
Công ty CP TM SX Khải Vy	103.766.561	-	Trên 3 năm	118.766.561	-	Trên 3 năm
Cộng	183.442.061	23.902.650		118.766.561	-	

4.6. Hàng tồn kho

	Tại ngày 31/12/2017 VND		Tại ngày 01/01/2017 VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	15.528.261.409	-	10.596.676.275	-
Công cụ, dụng cụ	50.405.785	-	30.800.785	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	294.408.233	-	432.545.264	-
Thành phẩm	1.328.510.267	-	4.853.417.769	-
Cộng	17.201.585.694	-	15.913.440.093	-

Không có hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối năm.

Không có hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản phải trả tại thời điểm cuối năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4.7. Tặng, giám tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cây lâu năm Súc vật làm việc và cho sản phẩm VND	Cộng VND
Nguyên giá						
Tại ngày 01/01/2017	11.141.571.058	50.822.325.703	4.023.280.705	356.214.287	-	66.343.391.753
Mua trong năm	-	107.300.000	340.000.000	-	216.000.000	663.300.000
Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	(459.330.952)	(346.958.099)	-	-	(806.289.051)
Tại ngày 31/12/2017	11.141.571.058	50.470.294.751	4.016.322.606	356.214.287	216.000.000	66.200.402.702
Giá trị hao mòn lũy kế						
Tại ngày 01/01/2017	10.037.828.004	30.651.206.744	1.863.420.782	234.125.123	-	42.786.580.652
Khấu hao trong năm	988.363.120	5.138.950.162	613.280.890	70.893.636	29.423.509	6.840.911.317
Thanh lý, nhượng bán	-	(459.330.952)	(346.958.099)	-	-	(806.289.051)
Tại ngày 31/12/2017	11.026.191.124	35.330.825.954	2.129.743.573	305.018.759	29.423.509	48.821.202.918
Giá trị còn lại						
Tại ngày 01/01/2017	1.103.743.054	20.171.118.959	2.159.859.923	122.089.164	-	23.556.811.101
Tại ngày 31/12/2017	115.379.934	15.139.468.797	1.886.579.033	51.195.528	186.576.491	17.379.199.784

Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 27.832.073.862 đồng.

Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố, đảm bảo cho các khoản vay: 5.872.944.503 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4.8. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Phần mềm máy tính VND	Cộng VND
Nguyên giá		
Tại ngày 01/01/2017	-	-
Mua sắm trong năm	221.216.000	221.216.000
Tại ngày 31/12/2017	221.216.000	221.216.000
Giá trị hao mòn lũy kế		
Tại ngày 01/01/2017	-	-
Khấu hao trong năm	25.808.531	25.808.531
Tại ngày 31/12/2017	25.808.531	25.808.531
Giá trị còn lại		
Tại ngày 01/01/2017	-	-
Tại ngày 31/12/2017	195.407.469	195.407.469

4.9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Tại ngày 31/12/2017 VND	Tại ngày 01/01/2017 VND
Chi phí xây dựng nhà làm việc mới	639.269.785	-
Cộng	639.269.785	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4.10. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Tại ngày 31/12/2017		Tại ngày 01/01/2017	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc	Giá trị hợp lý VND
Đầu tư vào đơn vị khác	2.000.000.000	-	2.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Giấy Xuân Hải				
Cộng	2.000.000.000	-	2.000.000.000	2.000.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4.11. Chi phí trả trước

	Tại ngày 31/12/2017 VND	Tại ngày 01/01/2017 VND
Ngắn hạn		
Chi phí bảo hiểm	56.666.667	72.000.000
Cộng	56.666.667	72.000.000
Dài hạn		
Chi phí sửa chữa lớn chờ phân bổ	1.614.913.456	693.500.000
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	129.583.331	-
Cộng	1.744.496.787	693.500.000

4.12. Phải trả người bán ngắn hạn

	Tại ngày 31/12/2017 VND		Tại ngày 01/01/2017 VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Công ty CP Giấy Mực Sơn	4.104.045.990	4.104.045.990	-	-
Công ty CP Giấy Phước Thịnh	1.541.095.380	1.541.095.380	-	-
Công ty CP Giấy Toàn Lực	1.744.205.058	1.744.205.058	-	-
Công ty XNK Ngành in TP HCM	-	-	522.273.972	522.273.972
Công ty CP Giấy - Bao bì Thanh Hóa	-	-	3.742.739.220	3.742.739.220
Công ty CP Đông Hải - Bến Tre	2.385.835.870	2.385.835.870	1.450.936.190	1.450.936.190
Các đối tượng khác	5.193.208.233	5.193.208.233	9.666.742.447	9.666.742.447
Cộng	14.968.390.531	14.968.390.531	15.382.691.829	15.382.691.829

4.13. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Tại ngày 31/12/2017 VND	Tại ngày 01/01/2017 VND
Trần Thị Lệ Thủy	-	13.500.000
Nguyễn Ngọc Đức	-	500.000
Cộng	-	14.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4.14. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Tại ngày 01/01/2017	Trong năm		Tại ngày 31/12/2017
	VND	VND		VND
	Phải nộp	Phải nộp	Đã nộp/khấu trừ	Phải nộp
Thuế GTGT	413.647.264	11.388.056.703	11.454.429.921	347.274.046
Thuế TNDN	858.002.103	1.689.270.337	1.447.978.736	1.099.293.704
Thuế TNCN	465.054.826	149.535.253	486.761.625	127.828.454
Lệ phí môn bài	-	3.000.000	3.000.000	-
Cộng	1.736.704.193	13.229.862.293	13.752.170.282	1.574.396.204

4.15. Chi phí phải trả ngắn hạn

	Tại ngày 31/12/2017	Tại ngày 01/01/2017
	VND	VND
Lãi vay dự trả	11.743.112	12.292.187
Cộng	11.743.112	12.292.187

4.16. Phải trả ngắn hạn khác

	Tại ngày 31/12/2017	Tại ngày 01/01/2017
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	77.383.241	91.568.635
Cổ tức chi trả cho các cổ đông	-	3.420.000.000
Các khoản phải trả khác	1.025.857	2.209.857
Cộng	78.409.098	3.513.778.492

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4.17. Vay và nợ thuê tài chính

	Tại ngày 31/12/2017		Trong năm		Tại ngày 01/01/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn	4.525.851.614	4.525.851.614	21.844.308.430	21.159.477.012	3.841.020.196	3.841.020.196
- Ngân hàng Công Thương Việt Nam - CN Bình Định	-	-	7.298.490.698	8.185.070.388	886.579.690	886.579.690
- Ngân hàng ĐT&PT Việt Nam - CN Bình Định	1.920.763.989	1.920.763.989	5.066.490.025	3.145.726.036	-	-
- Ngân hàng Ngoại Thương Việt Nam - CN Quy Nhơn	2.605.087.625	2.605.087.625	9.479.327.707	9.828.680.588	2.954.440.506	2.954.440.506
Nợ dài hạn đến hạn trả	1.791.000.000	1.791.000.000	1.791.000.000	2.839.000.000	2.839.000.000	2.839.000.000
- Ngân hàng ĐT&PT Việt Nam - CN Bình Định	-	-	-	1.088.000.000	1.088.000.000	1.088.000.000
- Ngân hàng Ngoại Thương Việt Nam - CN Quy Nhơn	1.791.000.000	1.791.000.000	1.791.000.000	1.751.000.000	1.751.000.000	1.751.000.000
Cộng	6.316.851.614	6.316.851.614	23.635.308.430	23.998.477.012	6.680.020.196	6.680.020.196

	Tại ngày 31/12/2017		Trong năm		Tại ngày 01/01/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay dài hạn	3.159.000.000	3.159.000.000	-	1.791.000.000	4.950.000.000	4.950.000.000
- Ngân hàng ĐT&PT Việt Nam - CN Bình Định	1.264.000.000	1.264.000.000	-	-	1.264.000.000	1.264.000.000
- Ngân hàng Ngoại Thương Việt Nam - CN Quy Nhơn	1.895.000.000	1.895.000.000	-	1.791.000.000	3.686.000.000	3.686.000.000
Cộng	3.159.000.000	3.159.000.000	-	1.791.000.000	4.950.000.000	4.950.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4.18. Quỹ khen thưởng phúc lợi

	Tại ngày 31/12/2017 VND	Tại ngày 01/01/2017 VND
Quỹ khen thưởng	472.637.294	600.522.737
Quỹ phúc lợi	110.913.890	128.062.313
Cộng	583.551.184	728.585.050

4.19. Vốn chủ sở hữu

4.19.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	LN sau thuế chưa phân phối VND	Cộng VND
Tại ngày 01/01/2016	18.000.000.000	6.696.291.016	4.752.175.078	29.448.466.094
Tăng trong năm trước	-	1.000.787.242	-	1.000.787.242
Lãi trong năm trước	-	-	6.661.922.588	6.661.922.588
Giảm khác	-	-	(9.097.417.035)	(9.097.417.035)
Tại ngày 01/01/2017	18.000.000.000	7.697.078.258	2.316.680.631	28.013.758.889
Tăng trong năm nay	-	1.012.794.202	-	1.012.794.202
Lãi trong năm nay	-	-	6.751.961.348	6.751.961.348
Trích quỹ ĐTPT	-	-	(1.012.794.202)	(1.012.794.202)
Trích quỹ khen thưởng	-	-	(472.637.294)	(472.637.294)
Trích quỹ phúc lợi	-	-	(202.558.840)	(202.558.840)
Giảm khác	-	-	(96.000.000)	(96.000.000)
Tại ngày 31/12/2017	18.000.000.000	8.709.872.460	7.284.651.643	33.994.524.103

4.19.2. Chi tiết vốn góp chủ sở hữu

	Tại ngày 31/12/2017 VND	Tại ngày 01/01/2017 VND
Nguyễn Thị Thanh Mai	505.000.000	505.000.000
Nguyễn Thị Ngọc Trâm	428.000.000	428.000.000
Phạm Thị Thanh Hương	409.500.000	409.500.000
Nguyễn Thị Bông	400.000.000	400.000.000
Các cổ đông khác	16.257.500.000	16.257.500.000
Cộng	18.000.000.000	18.000.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4.19.3. Cổ phiếu

	Tại ngày 31/12/2017 Cổ phiếu	Tại ngày 01/01/2017 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	1.800.000	1.800.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	1.800.000	1.800.000
Cổ phiếu phổ thông	1.800.000	1.800.000
Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1.800.000	1.800.000
Cổ phiếu phổ thông	1.800.000	1.800.000
Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-

Mệnh giá cổ phần đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phần

4.19.4. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Lãi sau thuế của cổ đông của Công ty	6.751.961.348	6.661.922.588
<i>Thù lao hội đồng quản trị</i>	96.000.000	96.000.000
<i>Trích quỹ khen thưởng phúc lợi</i>	675.196.134	800.629.793
Lãi sau thuế để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	5.980.765.214	5.765.292.795
Số lượng CP phổ thông lưu hành BQ trong năm	1.800.000	1.800.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	3.323	3.203

4.19.5. Lãi suy giảm trên cổ phiếu

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Lãi sau thuế của cổ đông của Công ty	6.751.961.348	6.661.922.588
<i>Thù lao hội đồng quản trị</i>	96.000.000	96.000.000
<i>Trích quỹ khen thưởng phúc lợi</i>	675.196.134	800.629.793
Lãi sau thuế để tính lãi suy giảm trên cổ phiếu	5.980.765.214	5.765.292.795
Số lượng CP phổ thông lưu hành BQ trong năm	1.800.000	1.800.000
Số lượng CP phổ thông dự kiến được phát hành thêm	-	-
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	3.323	3.203

4.19.6. Cổ tức

	Tại ngày 31/12/2017 VND	Tại ngày 01/01/2017 VND
Cổ tức đã trả của cổ phiếu phổ thông	3.600.000.000	3.600.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4.19.7. Các quỹ của doanh nghiệp

	Quỹ đầu tư phát triển VND
Tại ngày 01/01/2017	7.697.078.258
Trích trong năm	1.012.794.202
Chi trong năm	-
Tại ngày 31/12/2017	<u><u>8.709.872.460</u></u>

Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể.

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

5.1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Doanh thu bán thành phẩm	113.601.057.421	114.312.718.041
Cộng	<u><u>113.601.057.421</u></u>	<u><u>114.312.718.041</u></u>

5.2. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Hàng bán trả lại	120.000	-
Cộng	<u><u>120.000</u></u>	<u><u>-</u></u>

5.3. Giá vốn hàng bán

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Giá vốn thành phẩm	93.283.260.360	94.006.222.421
Cộng	<u><u>93.283.260.360</u></u>	<u><u>94.006.222.421</u></u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

5.4. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	6.635.859	15.740.187
Cộng	6.635.859	15.740.187

5.5. Chi phí tài chính

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Lãi tiền vay	1.134.267.195	1.644.068.243
Dự phòng tổn thất đầu tư		191.835.273
Cộng	1.134.267.195	1.835.903.516

5.6. Chi phí bán hàng

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Chi phí nhân viên bán hàng	2.454.462.805	2.305.029.023
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	13.454.545	3.338.184
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.116.869.450	3.083.464.112
Chi phí bằng tiền khác	1.022.329.784	489.778.089
Cộng	6.607.116.584	5.881.609.408

5.7. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Chi phí nhân viên quản lý	2.692.320.610	2.857.704.492
Chi phí nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ	177.522.832	288.568.488
Chi phí khấu hao TSCĐ	246.576.132	47.836.023
Thuế, phí và lệ phí	37.409.787	52.440.127
Chi phí dịch vụ mua ngoài	623.320.588	137.306.107
Chi phí bằng tiền khác	477.426.341	820.379.977
Chi phí dự phòng nợ phải thu khó đòi	58.439.517	-
Cộng	4.313.015.807	4.204.235.214

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

5.8. Thu nhập khác

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Thu về nhượng bán, thanh lý TSCĐ	184.227.273	-
Xử lý công nợ	-	7.605.000
Thu nhập khác	7.188.078	16.619.856
Cộng	191.415.351	24.224.856

5.9. Chi phí khác

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Các khoản tiền phạt	5.120.000	-
Chi phí khác	14.977.000	84.818.844
Cộng	20.097.000	84.818.844

5.10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	8.441.231.685	8.339.893.681
Cộng: Các khoản điều chỉnh tăng	5.120.000	-
- Chi phí không hợp lệ	5.120.000	-
Trừ: Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Thu nhập tính thuế từ hoạt động kinh doanh chính	8.446.351.685	8.339.893.681
Thuế suất thuế TNDN hiện hành	20%	20%
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	1.689.270.337	1.677.971.093
Trong đó		
- Chi phí thuế TNDN phát sinh kỳ này	1.689.270.337	1.667.978.736
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN hiện hành kỳ trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành kỳ này	-	9.992.357

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

5.11. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, công cụ dụng cụ	74.096.020.547	80.699.419.997
Chi phí nhân công	18.070.653.725	20.127.312.291
Chi phí khấu hao tài sản cố định	7.050.899.714	9.038.776.903
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.876.278.958	4.823.628.281
Chi phí khác bằng tiền	1.873.684.234	1.493.582.313
Cộng	107.967.537.178	116.182.719.785

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

6.1. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	21.844.308.430	37.175.954.326
Cộng	21.844.308.430	37.175.954.326

6.2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	23.998.477.012	40.730.522.551
Cộng	23.998.477.012	40.730.522.551

7. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan

Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc

Mối quan hệ

Thành viên quản lý chủ chốt

Thù lao của Hội đồng quản trị, thu nhập của Ban Giám đốc và các nhân viên quản lý chủ chốt khác được hưởng trong năm như sau:

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Thu lao và thu nhập của Ban Giám đốc	1.145.675.200	852.927.600
Thu lao và thu nhập của Hội đồng quản trị	204.000.000	120.000.000

8. THU NHẬP CỦA BAN KIỂM SOÁT

Thu nhập của Ban kiểm soát được hưởng trong năm như sau:

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Thu nhập của ban kiểm soát	84.000.000	84.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

9. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Trong quá trình hoạt động, Công ty có thể có các rủi ro tài chính như sau:

- Rủi ro tín dụng: Là khả năng mà khách nợ sẽ không hoàn trả toàn bộ hoặc một phần các khoản vay, hoặc sẽ không hoàn trả đúng hạn và do đó sẽ đưa đến một khoản lỗ cho Công ty.
- Rủi ro thanh khoản: Là rủi ro mà Công ty có thể không có hoặc không có khả năng có tiền khi cần và do đó sẽ gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ có liên quan đến các khoản công nợ tài chính.
- Rủi ro thị trường: Là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính sẽ biến động về mặt giá trị hợp lý hoặc dòng tiền trong tương lai do những biến động về giá cả trên thị trường. Về cơ bản, Công ty có thể có các rủi ro thị trường sau:
 - + Rủi ro lãi suất;
 - + Rủi ro tiền tệ.

Để quản lý một cách có hiệu quả các rủi ro trên, Ban Giám đốc của Công ty đã phê duyệt những chiến lược cụ thể để quản lý những rủi ro này phù hợp với mục tiêu hoạt động của Công ty. Những chiến lược này đưa ra những hướng dẫn đối với mục tiêu ngắn hạn và dài hạn và những hành động sẽ được thực hiện để quản lý những rủi ro tài chính của Công ty. Những hướng dẫn chủ yếu bao gồm:

- Tối thiểu hóa các rủi ro về giá, rủi ro tiền tệ và rủi ro lãi suất đối với tất cả các giao dịch;
- Tất cả các hoạt động quản lý rủi ro tài chính được thực hiện và giám sát ở mức độ tập trung;
- Tất cả các hoạt động quản lý rủi ro tài chính được thực hiện trên cơ sở nhất quán, thận trọng và theo những thông lệ thị trường tốt nhất.

Bảng dưới đây trình bày tóm tắt tài sản tài chính và công nợ tài chính theo từng loại:

	Tại ngày 31/12/2017 VND	Tại ngày 01/01/2017 VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	2.935.558.890	3.723.084.436
Phải thu khách hàng và phải thu khác	20.644.450.881	18.053.838.173
Cộng	23.580.009.771	21.776.922.609
Công nợ tài chính:		
Phải trả người bán và phải trả khác	14.969.416.388	15.384.901.686
Chi phí phải trả	11.743.112	12.292.187
Các khoản vay	9.475.851.614	11.630.020.196
Cộng	24.457.011.114	27.027.214.069

Công ty kiểm soát rủi ro tín dụng bằng cách xác định hạn mức rủi ro cho từng khách hàng. Công ty đang áp dụng chính sách chỉ giao dịch với khách hàng đáng tin cậy về mặt tín dụng. Không có những tập trung quan trọng về rủi ro tín dụng. Rủi ro tín dụng tối đa mà Công ty có thể gánh chịu được tóm tắt trong bảng dưới đây:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

	Tại ngày 31/12/2017 VND	Tại ngày 01/01/2017 VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	2.935.558.890	3.723.084.436
Phải thu khách hàng và phải thu khác	20.644.450.881	18.053.838.173
Cộng	23.580.009.771	21.776.922.609

Rủi ro thanh khoản

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản trên cơ sở ngày đến hạn được mong đợi.

Bảng dưới đây phân tích nợ tài chính theo ngày đến hạn còn lại theo hợp đồng.

	Vay và nợ VND	Nợ phải trả VND	Cộng VND
Dưới 01 năm	7.072.851.614	14.981.159.500	22.054.011.114
Từ 1 – 3 năm	2.403.000.000	-	2.403.000.000
Tại ngày 31/12/2017	9.475.851.614	14.981.159.500	24.457.011.114
Dưới 01 năm	6.680.020.196	15.397.193.873	22.077.214.069
Từ 1 – 3 năm	4.950.000.000	-	4.950.000.000
Tại ngày 01/01/2017	11.630.020.196	15.397.193.873	27.027.214.069

Công ty dự kiến sẽ thanh toán tất cả các khoản nợ khi đến hạn. Để đáp ứng các cam kết thanh toán này, Công ty dự kiến các hoạt động kinh doanh sẽ tạo ra đủ dòng tiền vào. Ngoài ra, Công ty đang nắm giữ các tài sản tài chính có thị trường thanh khoản và sẵn sàng đáp ứng nhu cầu thanh khoản.

Rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất đối với các hợp đồng vay theo lãi suất thả nổi. [Hiện tại Công ty không nắm giữ các khoản vay và nợ phải thu dài hạn về mặt bản chất. Bảng dưới đây cung cấp chi tiết các khoản nợ theo từng loại lãi suất:

	Tại ngày 31/12/2017 VND	Tại ngày 01/01/2017 VND
Nợ tài chính		
Theo lãi suất thả nổi	9.475.851.614	11.630.020.196
Không chịu lãi suất	14.981.159.500	15.397.193.873
Cộng	9.475.851.614	11.630.020.196

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

10. SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THỨC NĂM TÀI CHÍNH

Không có các sự kiện quan trọng xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đến ngày phát hành báo cáo tài chính.



Nguyễn Nhượng
Giám đốc

Bình Định, ngày 14 tháng 03 năm 2018

Hồ Thị Bình
Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Anh Đào
Người lập

